

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		5,531,006,271,884	4,506,636,305,802
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		350,001,135,720	137,253,411,069
1.	Tiền	111		193,001,135,720	137,253,411,069
2.	Các khoản tương đương tiền	112		157,000,000,000	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		239,726,036,394	111,226,036,394
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,806,789,411	8,806,789,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		236,500,000,000	108,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,013,765,774,739	3,203,615,615,678
1.	Phải thu khách hàng	131		2,955,780,764,393	2,926,471,485,458
2.	Trả trước cho người bán	132		62,760,456,665	40,536,087,615
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	192,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136		27,827,950,671	44,608,042,605
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(32,603,396,990)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1,848,988,543,764	1,005,715,404,962
1.	Hàng tồn kho	141		1,879,531,330,146	1,027,453,412,680
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30,542,786,382)	(21,738,007,718)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		78,524,781,267	48,825,837,699
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,532,891,663	2,238,920,623
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,337,342,829	39,492,480,250
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,654,546,775	7,094,436,826
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		4,456,858,400,809	3,820,650,981,199
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2,058,898,500
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		-	2,058,898,500
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		193,285,311,021	191,607,154,578
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		174,691,112,058	172,309,730,559
	- Nguyên giá	222		545,043,201,847	527,962,174,875
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370,352,089,789)	(355,652,444,316)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		18,594,198,963	19,297,424,019
	- Nguyên giá	228		34,236,546,130	34,236,546,130
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,642,347,167)	(14,939,122,111)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		78,387,473,011	52,864,519,846
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78,387,473,011	52,864,519,846
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,150,895,481,666	3,537,145,021,916
1.	Đầu tư vào công ty con	251		4,895,844,291,330	4,144,472,434,618
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,900,000,000	3,900,000,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7,000,000,000	7,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(795,348,809,664)	(657,727,412,702)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		39,500,000,000	39,500,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		34,290,135,111	36,975,386,359
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		34,290,135,111	36,975,386,359
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		9,987,864,672,693	8,327,287,287,001

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4,820,265,141,281	2,957,106,647,050
I.	Nợ ngắn hạn	310		4,818,557,156,087	2,954,224,250,308
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,128,972,685,128	1,513,143,246,149
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,074,594,242	38,059,681,188
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,037,477,125	12,532,408,003
4.	Phải trả người lao động	314		42,497,276,083	43,058,388,442
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,326,906,685	265,449,955
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		471,136,391,807	5,892,891,880
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,066,999,769,059	1,290,869,520,120
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59,512,055,958	50,402,664,571
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324			-
II.	Nợ dài hạn	330		1,707,985,194	2,882,396,742
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,707,985,194	2,882,396,742
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

273-
Y
N
Y S
H
C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,167,599,531,412	5,370,180,639,951
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5,167,599,531,412	5,370,180,639,951
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,999,436,500,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,999,436,500,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2,296,035,252,438	2,297,421,887,777
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(1,628,235,339)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		78,981,996,582	77,252,801,080
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		793,145,782,392	997,134,186,433
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		501,705,865,961	355,579,254,720
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		291,439,916,431	641,554,931,713
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,987,864,672,693	8,327,287,287,001



Lưu Minh Trung
Kế Toán trưởng



Lập ngày 29 tháng 07 năm 2022


Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,701,056,573,947	2,888,864,521,127	4,850,141,068,205	4,525,968,041,292
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14,399,587,296	7,867,710,726	14,399,587,296	10,759,813,938
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,686,656,986,651	2,880,996,810,401	4,835,741,480,909	4,515,208,227,354
4.	Giá vốn hàng bán	11		2,297,366,896,226	2,560,437,044,599	4,192,021,127,285	4,063,879,286,581
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		389,290,090,425	320,559,765,802	643,720,353,624	451,328,940,773
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		205,267,276,203	19,634,336,158	214,135,826,412	100,516,822,858
7.	Chi phí tài chính	22		191,823,942,415	105,472,794,421	205,666,617,588	119,559,526,578
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8,201,419,859	6,408,093,569	13,720,190,596	11,389,492,492
8.	Chi phí bán hàng	25		161,280,143,741	125,755,562,421	280,369,119,446	196,190,783,313
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58,162,863,640	23,716,997,346	80,766,075,280	42,966,770,606
10.	Lợi nhuận thuần từ h.động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		183,290,416,832	85,248,747,772	291,054,367,722	193,128,683,134
11.	Thu nhập khác	31		287,690,092	2,785,320,650	662,751,946	1,723,266,046
12.	Chi phí khác	32		500	1,365,394,507	11,724,734	116,297,001
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		287,689,592	1,419,926,143	651,027,212	1,606,969,045
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		183,578,106,424	86,668,673,915	291,705,394,934	194,735,652,179
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(11,400,655,833)	10,776,598,873	1,439,890,051	16,544,622,299
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1,174,411,548	562,403,401	1,174,411,548	562,403,401
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		196,153,173,805	76,454,978,443	291,139,916,431	178,753,433,281

CÓ PHÁP, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Lưu Minh Trung

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng

Lê Văn Diệp
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

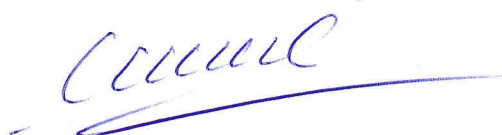
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		291,705,394,934	194,735,652,179
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		16,597,484,079	18,719,321,911
-	Các khoản dự phòng	03		179,029,572,616	86,258,994,483
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		10,796,023	(1,224,945,537)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		7,654,762,870	(4,213,992,552)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(202,313,426,600)	(89,897,047,093)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		13,720,190,596	11,389,492,492
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		306,404,774,518	215,767,475,883
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(293,905,609,986)	(1,011,085,850,679)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(852,077,917,466)	(425,268,828,065)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		715,612,908,815	758,841,336,283
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,391,280,208	(3,403,797,885)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(13,720,190,596)	(11,389,492,492)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(11,733,411,360)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24,737,338,583)	(25,510,275,770)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161,032,093,090)	(513,782,844,085)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(43,810,312,437)	(42,019,434,856)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		922,727	20,480,574,651
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(236,500,000,000)	(215,300,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300,000,000,000	487,500,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(531,360,100,000)	(321,477,275,430)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		218,499,818,720	85,381,300,218
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(293,169,670,990)	14,565,164,583

S.Đ.K

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	3,955,000,000	2,290,100,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(321,900,000)	(318,600,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,251,222,568,443	3,827,994,448,097
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,583,558,571,826)	(3,671,126,009,493)
5.	Tiền chi khác hoạt động tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		671,297,096,617	158,839,938,604
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		217,095,332,537	(340,377,740,898)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	137,253,411,069	624,920,492,383
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(4,347,607,886)	953,294,659
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	350,001,135,720	285,496,046,144


 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 07 năm 2022


 Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết được mô tả tại Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 7.241 nhân viên (1/1/2022: 6.294 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2022 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất ; và

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ được Công ty sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 34,35

4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1,242,151,805	3,538,579,954
Tiền gửi ngân hàng	191,758,983,915	133,714,831,115
Các khoản tương đương tiền (*)	157,000,000,000	-
Cộng	350,001,135,720	137,253,411,069

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II NĂM 2022

Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu (*)			8,806,789,411	8,806,789,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
Cộng			3,226,036,394	3,226,036,394

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :	Số lượng		Giá trị (VND)		Dự phòng giảm giá cuối kỳ
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Văn tài Xăng dầu Việt Nam	18	78	180,000	180,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	19	80,000	80,000	-
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tư Tháp Việt Nam	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176	(1,437,753,017)
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235	(5,580,753,017)
Cộng	294,506	294,566	8,806,789,411	8,806,789,411	

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 1 năm		108,000,000,000
Cộng		108,000,000,000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Số đầu năm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022		Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc
Mseafod Corporation	Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	98,27%	1,784,399,634,231
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Qui	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	99,5%	195,000,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	99,17%	205,820,661,126
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99,89%	921,750,043,801
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	99,775%	178,616,255,460
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	92,27%	7,168,000,000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Tỉnh BR-VT - Việt Nam	100%	983,500,000,000
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	100,000,000,000
Công ty TNHH thực ăn tôm xanh Minh Phú (*)	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	99,09%	20,000,000,000
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tokyo	100%	3,903,000,000
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	25,473,296,712
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	45,43%	2,500,000,000
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	100%	142,500,000,000
Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	100%	2,000,000,000
Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	51%	51,000,000
Cộng			4,895,844,291,330

Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty liên kết			
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh phú Aquamekong	TP HCM - Việt Nam	3,900,000,000	

Đơn vị khác		Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	7,000,000,000	(111,246,470)

Ngày 21/12/2021 HĐQT Công ty cổ phần cảng Minh Phú Hậu Giang quyết định đối tên thành Công Ty TNHH thực ăn tôm xanh Minh Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II NĂM 2022

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Mseafood Corporation	Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000	
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	98.27%	1,587,861,174,231	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	99.5%	195,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	99.17%	120,720,661,126	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99.89%	827,150,043,801	(276,026,534,043)
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	99.775%	153,764,155,460	(79,289,409,246)
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	92.27%	6,360,000,000	(1,450,637,264)
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Tỉnh BR-VT - Việt Nam	100%	720,000,000,000	(300,849,585,679)
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	20,000,000,000	
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	99.09%	100,000,000,000	
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tokyo	100%	3,903,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	45.43%	2,500,000,000	
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	100%	80,000,000,000	
Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	51%	51,000,000	
Cộng			4,144,472,434,618	(657,616,166,232)

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản
Minh phú Aquamekong

TP HCM - Việt Nam

49%

3,900,000,000

Đơn vị khác

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

Tỉnh Cà Mau - Việt Nam

10%

7,000,000,000
(111,246,470)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu ngân hàng VietinBank (*)
Trái phiếu ngân hàng Vietcombank (**)
Trái phiếu ngân hàng TMCP phát triển TPHCM (***)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12,500,000,000	12,500,000,000
5,000,000,000	5,000,000,000
22,000,000,000	22,000,000,000
39,500,000,000	39,500,000,000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm :

Trái phiếu mệnh giá 2,5 tỷ VND hành ngày 14 tháng 11 năm 2017, đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(***) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Trái phiếu ngân hàng TMCP phát triển TPHCM phát hành ngày 27 tháng 08 năm 2020. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 27 tháng 08 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

7 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	3,125,224,094	329,190,657,810
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	1,887,322,874,186	1,329,695,346,404
Công ty Cổ phần Mseafood	495,592,764,759	626,374,035,530
EBISUMO LOGISTICS CO.,LTD	43,392,386,984	84,869,802,207
Các khách hàng khác	526,347,514,370	556,341,643,507
	2,955,780,764,393	2,926,471,485,458
(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mseafood Corporation	495,592,764,759	626,374,035,530
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	43,392,386,984	84,869,802,207
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	1,949,802,152	56,598,497,276
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	3,198,854,000	12,531,751,577
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	-	806,575,342
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	1,887,322,874,186	1,329,695,346,404
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	3,125,224,094	329,190,657,810
Đơn vị khác		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	-	2,058,898,500

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8 Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Vay (*)	-	192,000,000,000

(*) Là khoản cho Công ty con vay để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản thời hạn 1 năm, lãi suất 5%/năm

9 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay phải thu	731,134,246	2,986,717,808
Cổ tức phải thu từ công ty con	13,625,654,496	27,560,770,742
Ký quỹ ngắn hạn (*)	2,200,000,000	2,200,000,000
Tạm ứng	3,984,779,412	1,267,807,054
Phải thu khác	7,286,382,517	10,592,747,001
Cộng	27,827,950,671	44,608,042,605

(*) Khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến các dự án đầu tư mở rộng và xây dựng nhà máy của Tập đoàn.

10 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	68,088,972,571	(1,951,176,486)	85,872,149,394	(1,519,750,058)
Thành phẩm, hàng hóa	1,811,442,357,575	(28,591,609,896)	941,581,263,286	(20,218,257,660)
Cộng	1,879,531,330,146	(30,542,786,382)	1,027,453,412,680	(21,738,007,718)

Tất cả hàng tồn kho dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 20)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(21,738,007,718)
Tăng trong kỳ	(30,542,786,382)
Hoàn nhập trong kỳ	21,738,007,718
Số dư cuối kỳ	(30,542,786,382)

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II NĂM 2022

12 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế TNDN	5,767,178,633			(1,439,890,051)	4,327,288,582
Thuế nhập khẩu	761,228,693	-	-		761,228,693
Thuế khác	566,029,500				566,029,500
Cộng	7,094,436,826	-	-	(1,439,890,051)	5,654,546,775

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	120,477,182,185	295,871,028,551	92,256,191,358	19,357,772,781	527,962,174,875
Tăng trong kỳ	16,077,110,908	614,000,000	884,545,455	711,702,909	18,287,359,272
Mua mới	5,795,748,181	114,000,000	230,000,000	711,702,909	6,851,451,090
XDCB hoàn thành	10,281,362,727	500,000,000	654,545,455	-	11,435,908,182
Giảm trong kỳ	-	(707,337,400)	(498,994,900)	-	(1,206,332,300)
Thanh lý	-	(707,337,400)	(498,994,900)	-	(1,206,332,300)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	136,554,293,093	295,777,691,151	92,641,741,913	20,069,475,690	545,043,201,847

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	85,651,736,041	214,080,385,510	42,704,496,314	13,215,826,451	355,652,444,316
Tăng trong kỳ	2,887,643,362	8,353,532,117	3,979,332,186	673,751,358	15,894,259,023
Khấu hao trong kỳ	2,887,643,362	8,353,532,117	3,979,332,186	673,751,358	15,894,259,023
Giảm trong kỳ	-	(695,618,650)	(498,994,900)	-	(1,194,613,550)
Thanh lý	-	(695,618,650)	(498,994,900)	-	(1,194,613,550)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	88,539,379,403	221,738,298,977	46,184,833,600	13,889,577,809	370,352,089,789

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	34,825,446,144	81,790,643,041	49,551,695,044	6,141,946,330	172,309,730,559
Số cuối kỳ	48,014,913,690	74,039,392,174	46,456,908,313	6,179,897,881	174,691,112,058

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	14,464,359,012	19,772,187,118	34,236,546,130
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	14,464,359,012	19,772,187,118	34,236,546,130
Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	5,257,925,969	9,681,196,142	14,939,122,111
Tăng trong kỳ	92,770,673	610,454,383	703,225,056
Khấu hao trong kỳ	92,770,673	610,454,383	703,225,056
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	5,350,696,642	10,291,650,525	15,642,347,167

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

Giá trị còn lại	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	9,206,433,043	10,090,990,976	19,297,424,019
Số cuối kỳ	9,113,662,370	9,480,536,593	18,594,198,963

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

15 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	52,864,519,846
Tăng trong kỳ	36,958,861,347
Chuyển sang tài sản hữu hình	(11,435,908,182)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Số dư cuối kỳ	78,387,473,011

16 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	
Số đầu năm	36,975,386,359
Tăng trong kỳ	5,204,637,693
Chuyển sang từ XDCB dở dang	
Phân bổ trong kỳ	(7,889,888,941)
Số dư cuối kỳ	34,290,135,111

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

17 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công Ty CP Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang	1,960,738,528,434	1,960,738,528,434	1,417,537,378,781	1,417,537,378,781
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Song Tân	18,555,713,130	18,555,713,130	15,609,112,008	15,609,112,008
Cty Cổ Phần Hạnh Minh Thi-Long An	8,278,985,895	8,278,985,895	4,323,041,580	4,323,041,580
Công Ty Cổ Phần Nyd Shipping	19,204,763,117	19,204,763,117	6,423,965,570	6,423,965,570
Cty TNHH Một Thành Viên Minh Hy	-	-	4,830,283,993	4,830,283,993
Các nhà cung cấp khác	122,194,694,552	122,194,694,552	64,419,464,217	64,419,464,217
Cộng	2,128,972,685,128	2,128,972,685,128	1,513,143,246,149	1,513,143,246,149

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty Cổ Phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang	1,960,738,528,434	1,960,738,528,434	1,417,537,378,781	1,417,537,378,781
Cty TNHH MTV CCU Thủy Sản Minh Phú	3,507,797,200	3,507,797,200	1,599,449,577	1,599,449,577
Cty TNHH XK Thủy Sản Minh Phú	1,477,897,411	1,477,897,411	994,153,025	994,153,025
Cty TNHH THS Minh Phú Kiên Giang	3,461,274,323	3,461,274,323	829,527,720	829,527,720
Cty TNHH NTTS Minh Phú – Lộc An	3,228,917,831	3,228,917,831	556,940,906	556,940,906
DNXH Chuối Tôm Rừng Minh Phú	843,146,994	843,146,994	552,189,488	552,189,488
Cty TNHH SX Giống TS Minh Phú.	303,786,218	303,786,218	137,692,052	137,692,052
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	3,960,000,000	3,960,000,000	-	-

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

18 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã căn trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế TNDN	-	1,439,890,051	-	(1,439,890,051)	-
Thuế TNCN	12,532,408,003	4,428,891,045	(15,923,821,923)	-	1,037,477,125
Thuế GTGT	-	23,545,522,875	-	(23,545,522,875)	-
Cộng	12,532,408,003	29,414,303,971	(15,923,821,923)	(24,985,412,926)	1,037,477,125

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	462,466,553,319	2,596,158,319
Phải trả liên quan đến chương trình ESOP	4,019,771,997	64,771,997
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	3,184,169,953	1,678,065,026
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242,014,545	242,014,545
Phải trả khác	1,223,881,993	1,311,881,993
Cộng	471,136,391,807	5,892,891,880

20 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	772,986,177,335	355,568,350,360
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	938,640,334,128	933,927,125,800
Ngân hàng BIDV-Cà mau	355,373,257,596	1,374,043,960
Cộng	2,066,999,769,059	1,290,869,520,120

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

Số đầu năm	1,290,869,520,120
Vay trong kỳ	4,353,066,297,830
Trả trong kỳ	(3,583,558,571,826)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	6,622,522,935
Số cuối kỳ	2,066,999,769,059

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng BIDV-Chi Nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, khoản vay này được vay tín chấp.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

Số đầu năm	50,402,664,571
Trích lập trong kỳ	17,778,962,736
Tặng khác	18,000,000
Sử dụng trong kỳ	(8,687,571,349)
Số cuối kỳ	59,512,055,958

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II NĂM 2022

22 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2,000,000,000,000	2,322,800,251,928	(33,019,699,490)	77,817,693,118	1,108,412,966,463	5,476,011,212,019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	355,579,254,720	355,579,254,720
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(26,027,049,831)	32,358,749,831	-	-	6,331,700,000
Thu hồi cổ phiếu	-	648,685,680	(967,285,680)	-	-	(318,600,000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(399,936,279,930)	(399,936,279,930)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	33,460,877,410	(33,460,877,410)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(33,460,877,410)	(33,460,877,410)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(34,025,769,448)	-	(34,025,769,448)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2,000,000,000,000	2,297,421,887,777	(1,628,235,339)	77,252,801,080	997,134,186,433	5,370,180,639,951
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2,000,000,000,000	2,297,421,887,777	(1,628,235,339)	77,252,801,080	997,134,186,433	5,370,180,639,951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	291,439,916,431	291,439,916,431
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu	(563,500,000)	(1,386,635,339)	1,628,235,339	-	-	(321,900,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(459,870,395,000)	(459,870,395,000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(17,778,962,736)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	17,778,962,736	(17,778,962,736)	(17,778,962,736)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(16,049,767,234)	-	(16,049,767,234)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	1,999,436,500,000	2,296,035,252,438	-	78,981,996,582	793,145,782,392	5,167,599,531,412

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

23 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	200,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	(56,350)	(31,860)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	199,943,650	199,968,140
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Biến động quỹ đầu tư phát triển trong kỳ như sau :

Số đầu năm	77,252,801,080
Trích lập trong kỳ	17,778,962,736
Sử dụng trong kỳ	(16,049,767,234)
Số cuối kỳ	78,981,996,582

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,701,056,573,947	4,850,141,068,205
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(14,399,587,296)	(14,399,587,296)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,686,656,986,651	4,835,741,480,909

26 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	2,724,870,267	4,812,220,491
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,922,103,936	11,822,399,812
Cổ tức thu từ chứng khoán	81,842,000	962,746,109
Cổ tức thu từ công ty con	196,538,460,000	196,538,460,000
<i>Trong đó :</i>		
<i>Thu từ Công ty CP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang</i>	<i>196,538,460,000</i>	<i>196,538,460,000</i>
Cộng	205,267,276,203	214,135,826,412

28 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	8,201,419,859	13,720,190,596
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45,707,318,701	54,031,021,610
Chi phí tài chính khác	293,806,893	294,008,420
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	137,621,396,962	137,621,396,962
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Minh Phú Kiên Giang</i>	<i>76,985,373,329</i>	<i>76,985,373,329</i>
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Minh Phú Lộc An</i>	<i>47,708,119,720</i>	<i>47,708,119,720</i>
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Minh Phú Ninh Thuận</i>	<i>10,986,425,616</i>	<i>10,986,425,616</i>
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty CP NN Công Nghệ Cao Minh Phú</i>	<i>1,941,478,297</i>	<i>1,941,478,297</i>
Cộng	191,823,942,415	205,666,617,588

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

280,369,119,446

80.766.075.280

31 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại.

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

33 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nghiệp vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

34 Hoạt động bán hàng

969 424 334 188

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2022

35 Hoạt động mua hàng

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
 Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
 Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
 Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú
 Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
 Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An
 Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú
 Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú
 Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú
Cộng

Mặt hàng

Dịch vụ
 Dịch vụ
 Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ
 Tôm NL và Dịch vụ
 Tôm NL
 Tôm NL
 Dịch vụ
 Tôm NL và dịch vụ
 Dịch vụ

Kỳ báo cáo

1,800,000,000
 2,400,000,000
 449,758,800,887
 10,065,272,009
 128,212,936,661
 146,677,299,312
 610,934,916
 51,104,218,113
 3,558,175,069
794,187,636,967

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận


Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

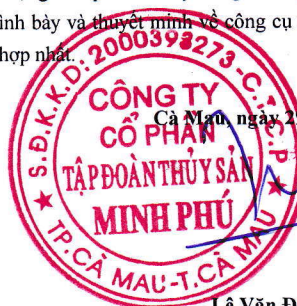
36 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

37 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.


Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc